CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0312080709
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.23 23:57:22+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2210-001/CV-CBTT.2026

V/v: CBTT BCTC quý 3 năm 2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Toà nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, P.Tân Mỹ, TP.HCM

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366 Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính (Riêng) quý 3 năm 2026.
2. Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 3 năm 2026.
3. Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 trên Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế Riêng	38.142.371	(216.608.992)	254.751.363	118%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	2.148.093.280	2.497.751.218	(349.657.938)	(14%)

Trong Quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế riêng tăng 118% bắt nguồn từ việc chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế riêng theo đó đã tăng tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Trong Quý 3/2026, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 14%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm doanh thu từ hoạt động tài chính so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo đó đã giảm tương ứng như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: https://www.vbinvest.com.vn, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:
Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính (Hợp nhất) quý 3 năm 2026;

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N:0312080709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bà Tang, Shu-Chuan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**81,020,001,915**	**101,848,658,110**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	I.1	**45,333,427,162**	**52,773,058,683**
111	Tiền		10,051,338,287	17,858,353,444
112	Các khoản tương đương tiền		35,282,088,875	34,914,705,239
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	I.2	**21,837,236,166**	**22,400,000,000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21,837,236,166	22,400,000,000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**13,687,453,846**	**26,444,337,188**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.3	14,790,174,138	26,051,323,160
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	I.4	101,564,421	20,381,572
135	Phải thu ngắn hạn khác	I.5	1,670,657,705	3,247,574,874
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,874,942,418)	(2,874,942,418)
140	**Hàng tồn kho**		-	-
150	**Tài sản sinh học ngắn hạn**			
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**161,884,741**	**231,262,239**
161	Chi phí trả trước ngắn hạn	I.6	124,779,005	193,843,689
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,184,004	14,184,004
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22,921,732	23,234,546
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**175,375,462,310**	**164,212,238,195**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**191,439,560**	**816,077,917**
215	Phải thu dài hạn khác	I.5	191,439,560	816,077,917
220	**Tài sản cố định**	I.7	-	-
221	Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	*- Nguyên giá*		*440,300,000*	*440,300,000*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		(440,300,000)	*(440,300,000)*
230	**Tài sản sinh học dài hạn**			
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**173,269,513,176**	**161,405,143,279**
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	I.8	151,808,731,288	138,227,498,840
269	Lợi thế thương mại	I.6	21,460,781,888	23,177,644,439
270	**Tài sản dài hạn khác**		**1,914,509,574**	**1,991,016,999**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	I.6	1,914,509,574	1,991,016,999
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**256,395,464,225**	**266,060,896,305**
Mã số	**NGUỒN VỐN**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**35,915,281,486**	**47,728,806,846**
310	**Nợ ngắn hạn**		**32,644,903,105**	**43,222,151,515**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	I.9	5,077,167,438	5,052,167,323
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	I.10	993,902,918	992,707,053
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.11	894,509,344	1,449,175,010
315	Phải trả người lao động		411,534,870	405,245,559
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	I.12	16,343,619,453	27,043,681,730
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		6,682,626,861	6,707,137,191
320	Phải trả ngắn hạn khác	I.14	2,241,542,221	1,572,037,649
330	**Nợ dài hạn**		**3,270,378,381**	**4,506,655,331**
337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	I.13	-	1,188,679,250
338	Phải trả dài hạn khác	I.14	3,270,378,381	3,317,976,081
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	I.15	**220,480,182,739**	**218,332,089,459**
411	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**200,000,000,000**	**200,000,000,000**
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
420	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**20,480,182,739**	**18,332,089,459**
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*18,332,089,459*	*13,147,962,034*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*2,148,093,280*	*5,184,127,425*
429	**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**256,395,464,225**	**266,060,896,305**
			-	-

TP. HCM, ngày 22 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0312080709 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	6,860,855,469	6,107,587,629	19,472,472,663	18,733,145,459
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6,860,855,469**	**6,107,587,629**	**19,472,472,663**	**18,733,145,459**
11	Giá vốn hàng bán	II.2	1,185,303,002	464,296,403	1,860,434,465	1,356,136,102
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5,675,552,467**	**5,643,291,226**	**17,612,038,198**	**17,377,009,357**
21	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-		-	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	1,824,334,446	2,484,247,898	9,333,585,278	9,088,628,614
22	Chi phí tài chính		74,211,468	67,445,981	225,102,826	237,133,612
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	II.4	15,384,999	15,323,888	35,154,997	39,739,341
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,435,561,808	4,453,543,724	13,420,194,338	12,914,453,654
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,974,728,638**	**3,591,225,531**	**13,265,171,315**	**13,274,311,364**
31	Thu nhập khác		-	-	-	-
32	Chi phí khác	II.6	25,340,000	30,114,288	573,718,609	90,880,980
40	**Lợi nhuận khác**		**(25,340,000)**	**(30,114,288)**	**(573,718,609)**	**(90,880,980)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2,949,388,638**	**3,561,111,243**	**12,691,452,706**	**13,183,430,384**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		801,295,358	1,063,360,025	2,988,627,172	3,687,267,097
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2,148,093,280**	**2,497,751,218**	**9,702,825,534**	**9,496,163,287**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	II.7	**107**	**125**	**485**	**475**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	II.8	**107**	**125**	**485**	**475**

TP.HCM, ngày 22 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0312089709 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**19,558,902,910**	**15,505,559,732**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(9,708,704,525)**	**(7,347,041,665)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		(1,712,517,407)	1,740,326,847
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,996,187,118)	(9,087,368,512)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**9,850,198,385**	**8,158,518,067**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19,718,952,292	17,013,085,087
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(17,454,461,243)	(15,567,005,159)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		135,945,073	(897,621,136)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,173,136,881)	(4,518,481,654)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9,077,497,626***	***4,188,495,205***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53,084,487,242)	(166,995,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71,425,000,000	245,901,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(32,986,298,840)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,161,436,917	16,337,501,199
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***23,501,949,675***	***62,257,202,359***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20,000,000,000)	(40,000,000,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(20,000,000,000)***	***(40,000,000,000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**12,579,447,301**	**26,445,697,564**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**32,753,979,861**	**46,274,090,598**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	I.1	**45,333,427,162**	**72,719,788,162**

TP. HCM, ngày 22 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	77,076,961	67,149,461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,974,261,326	17,791,203,983
Các khoản tương đương tiền (*)	35,282,088,875	34,914,705,239
Cộng	**45,333,427,162**	**52,773,058,683**

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	-	1,500,000,000
Cổ phiếu		
Cho vay ngắn hạn	21,837,236,166	20,900,000,000
Cộng	**21,837,236,166**	**22,400,000,000**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***14,790,174,138***	***26,051,323,160***
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	-	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	11,320,348,770	22,640,697,540
Các đối tượng khác	3,469,825,368	3,410,625,620
Cộng	**14,790,174,138**	**26,051,323,160**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***101,564,421***	***20,381,572***
Các đối tượng khác	101,564,421	20,381,572
Cộng	**101,564,421**	**20,381,572**

5 Phải thu ngắn/dài hạn khác

a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan		
Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Phú Lệ (giá trị giải thể công ty con)	-	-
Công Ty Cổ Phần Phú Thế Hưng	-	692,276,714
Không phải bên liên quan		
Lãi dự thu	123,970,627	414,292,076
Đối tượng khác	1,546,687,078	2,141,006,084
Cộng	**1,670,657,705**	**3,247,574,874**

b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***191,439,560***	***816,077,917***
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	-	624,638,357
Ký quỹ	191,439,560	191,439,560
Cộng	**191,439,560**	**816,077,917**

6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	124,779,005	193,843,689
Cộng	**124,779,005**	**193,843,689**

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	694,409,574	746,016,999
Tiền thuê đất (*)	1,220,100,000	1,245,000,000
Cộng	**1,914,509,574**	**1,991,016,999**

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTNĐ.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thuở đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại

Từ mua công ty con	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	23,177,644,439	-	(1,716,862,551)	21,460,781,888
Cộng	**23,177,644,439**	**-**	**(1,716,862,551)**	**21,460,781,888**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản ly	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	**404,000,000**	**36,300,000**	**440,300,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Xây dựng mới				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	**404,000,000**	**36,300,000**	**440,300,000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-		-
II./ Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	**404,000,000**	**36,300,000**	**440,300,000**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ		-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán				-
III./ Số dư cuối kỳ	-	**404,000,000**	**36,300,000**	**440,300,000**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(*)	95,102,040,666	95,102,040,666	-	90,241,200,000	90,241,200,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,870,391,782	15,870,391,782		15,000,000,000	15,000,000,000	
Cổ phiếu PHS	40,836,298,840	40,836,298,840		32,986,298,840	32,986,298,840	
Cộng	**151,808,731,288**	**151,808,731,288**	-	**138,227,498,840**	**138,227,498,840**	-

Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của Newlife ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm 31/12/2022. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***5,077,167,438***	***5,052,167,323***
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	-	-
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4,323,863,010	4,323,863,010
Phải trả người bán khác	753,304,428	728,304,313
Cộng	**5,077,167,438**	**5,052,167,323**

10 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***993,902,918***	***992,707,053***
Các đối tượng khác	993,902,918	992,707,053
Cộng	**993,902,918**	**992,707,053**

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
Chi tiết:	**Phải nộp**	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Cấn trừ**	**Phải nộp**	**Phải thu**
GTGT	-	(19,237,143)	2,892,464,008	(416,371,449)	(2,479,175,262)	-	(22,319,846)
TNDN	1,363,620,340	(3,395,517)	801,295,358	(1,363,620,340)	-	797,899,841	-
TNCN	85,554,670		96,609,503	(85,554,670)		96,609,503	
Khác	-	(601,886)				-	(601,886)
Cộng	**1,449,175,010**	**(23,234,546)**	**3,790,368,869**	**(1,865,546,459)**	**(2,479,175,262)**	**894,509,344**	**(22,921,732)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***16,343,619,453***	***27,043,681,730***
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	11,527,335,305	22,821,786,530
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	1,270,983,455	1,270,983,455
Các chi phí phải trả khác	3,545,300,693	2,950,911,745
Cộng	**16,343,619,453**	**27,043,681,730**

13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	-	***1,188,679,250***
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	-	1,188,679,250
Cộng	-	**1,188,679,250**

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023.

14 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
a Phải trả ngắn hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***2,241,542,221***	***1,572,037,649***
Phải trả ngắn hạn khác	2,241,542,221	1,572,037,649
Cộng	**2,241,542,221**	**1,572,037,649**

b Phải trả dài hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	***3,270,378,381***	***3,317,976,081***
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	3,270,378,381	3,317,976,081
Cộng	**3,270,378,381**	**3,317,976,081**

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**LNST thuế chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu kỳ trước	**200,000,000,000**	**33,147,962,034**	**233,147,962,034**
Tăng trong kỳ trước	-	**5,184,127,425**	**5,184,127,425**
Lãi trong kỳ trước		*5,184,127,425*	5,184,127,425
Giảm trong kỳ trước	-	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**
Chi trả cổ tức		*20,000,000,000*	20,000,000,000
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	**200,000,000,000**	**18,332,089,459**	**218,332,089,459**
Tăng trong kỳ này	-	**2,148,093,280**	2,148,093,280
Lãi trong kỳ này		*2,148,093,280*	*2,148,093,280*
Số dư cuối kỳ này	**200,000,000,000**	**20,480,182,739**	**220,480,182,739**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Vốn	**Tỷ lệ**	**Vốn**	**Tỷ lệ**
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	**200,000,000,000**	**100.000%**	**200,000,000,000**	**100.000%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*20,000,000*	*20,000,000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu dịch vụ	6,860,855,469	6,107,587,629
Cộng	**6,860,855,469**	**6,107,587,629**

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn dịch vụ	1,185,303,002	464,296,403
Cộng	**1,185,303,002**	**464,296,403**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	897,522,889	1,736,920,746
Lãi từ hoạt động đầu tư	926,796,061	737,121,235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,496	10,205,917
Cộng	**1,824,334,446**	**2,484,247,898**

4 Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,384,999	15,323,888
Các chi phí khác		
Cộng	**15,384,999**	**15,323,888**

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,813,053,755	1,655,260,656
Thuế, phí và lệ phí	87,500,000	100,215,431
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700,033,249	958,063,086
Các chi phí khác	118,112,253	23,142,000
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	**4,435,561,808**	**4,453,543,724**

6 Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản khác	25,340,000	30,114,288
Cộng	**25,340,000**	**30,114,288**

7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2,148,093,280	2,497,751,218
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,148,093,280	2,497,751,218
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**107**	**125**

8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

TP.HCM, ngày 22 Tháng 10 Năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hải Linh	Nguyễn Hải Linh	Tang, Shu-Chuan
		Chức vụ: Tổng giám đốc